BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 03 trang)

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2008
Môn thi: HOÁ HỌC - Không phân ban
Thời gian làm bài: 60 phút.

Mã đề thi 673

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Câu 1: Cấu hình electron của nguyên tử Na (Z =11) là
A. $1s^22s^2 2p^6$. **B.** $1s^22s^2 2p^6 3s^1$. **C.** $1s^22s^2 2p^6 3s^2$. **D.** $1s^22s^2 2p^6 3s^23p^1$.

Câu 2: Cho 4,4 gam một anđehit no, đơn chức, mạch hở X phản ứng hoàn toàn với một lượng dư Ag_2O trong dung dịch NH_3, đun nóng thu được 21,6 gam kim loại Ag. Công thức của X là (Cho H = 1, C = 12, O = 16, Ag = 108)
A. C_3H_7CHO. **B.** C_2H_5CHO. **C.** HCHO. **D.** CH_3CHO.

Câu 3: Công thức chung của dãy đồng đẳng rượu no, đơn chức, mạch hở là
A. $C_nH_{2n+1}OH$ ($n \geq 1$). **B.** $C_nH_{2n+1}COOH$ ($n \geq 0$).
C. $C_nH_{2n+1}CHO$ ($n \geq 0$). **D.** $C_nH_{2n-1}OH$ ($n \geq 3$).

Câu 4: Trung hoà V ml dung dịch NaOH 1M bằng 100 ml dung dịch HCl 1M. Giá trị của V là (Cho H = 1, O = 16, Na = 23, Cl = 35,5)
A. 300. **B.** 100. **C.** 200. **D.** 400.

Câu 5: Nung 21,4 gam $Fe(OH)_3$ ở nhiệt độ cao đến khối lượng không đổi, thu được m gam một oxit. Giá trị của m là (Cho H = 1, O = 16, Fe = 56)
A. 12. **B.** 8. **C.** 16. **D.** 14.

Câu 6: Chất phản ứng được với $Cu(OH)_2$ tạo ra dung dịch màu xanh lam là
A. phenol. **B.** etyl axetat. **C.** glixerin. **D.** rượu etylic.

Câu 7: Trong điều kiện thích hợp, axit fomic (HCOOH) phản ứng được với
A. C_2H_5OH. **B.** NaCl. **C.** HCl. **D.** Cu.

Câu 8: Chất phản ứng được với dung dịch H_2SO_4 tạo ra kết tủa là
A. NaCl. **B.** $BaCl_2$. **C.** Na_2CO_3. **D.** NaOH.

Câu 9: Phương pháp thích hợp điều chế kim loại Ca từ $CaCl_2$ là
A. điện phân dung dịch $CaCl_2$. **B.** dùng Na khử Ca^{2+} trong dung dịch $CaCl_2$.
C. điện phân $CaCl_2$ nóng chảy. **D.** nhiệt phân $CaCl_2$.

Câu 10: Chất phản ứng được với dung dịch NaOH là
A. Al_2O_3. **B.** CuO. **C.** KOH. **D.** MgO.

Câu 11: Axit aminoaxetic (H_2NCH_2COOH) tác dụng được với dung dịch
A. NaOH. **B.** NaCl. **C.** Na_2SO_4. **D.** $NaNO_3$.

Câu 12: Cặp chất **không** xảy ra phản ứng là
A. $Ag + Cu(NO_3)_2$. **B.** $Zn + Fe(NO_3)_2$. **C.** $Cu + AgNO_3$. **D.** $Fe + Cu(NO_3)_2$.

Câu 13: Quá trình nhiều phân tử nhỏ (monome) kết hợp với nhau thành phân tử lớn (polime) đồng thời giải phóng những phân tử nước gọi là phản ứng
A. trùng hợp. **B.** nhiệt phân. **C.** trao đổi. **D.** trùng ngưng.

Câu 14: Trung hoà m gam axit CH_3COOH bằng 100 ml dung dịch NaOH 1M. Giá trị của m là (Cho H = 1, C = 12, O = 16, Na = 23)
A. 12,0. **B.** 3,0. **C.** 9,0. **D.** 6,0.

Câu 15: Chất phản ứng được với $CaCO_3$ là
A. $C_6H_5NH_2$ (anilin). **B.** C_6H_5OH (phenol). **C.** $CH_2=CHCOOH$. **D.** CH_3CH_2OH.

Câu 16: Kim loại **không** phản ứng với nước ở nhiệt độ thường là
A. Na. **B.** K. **C.** Ba. **D.** Fe.

Câu 17: Số đồng phân amin có công thức phân tử C_2H_7N là
A. 4. **B.** 3. **C.** 5. **D.** 2.

Câu 18: Cho 4,6 gam rượu etylic phản ứng với lượng dư kim loại Na, thu được V lít khí H_2 (ở đktc). Giá trị của V là (Cho H = 1, C = 12, O = 16, Na = 23)
A. 4,48. **B.** 1,12. **C.** 2,24. **D.** 3,36.

Câu 19: Hai chất đều phản ứng với dung dịch NaOH là
A. HCOOH và $C_6H_5NH_2$ (anilin). **B.** CH_3COOH và $C_6H_5NH_2$ (anilin).
C. CH_3NH_2 và C_6H_5OH (phenol). **D.** HCOOH và C_6H_5OH (phenol).

Câu 20: Để phân biệt dung dịch phenol (C_6H_5OH) và rượu etylic (C_2H_5OH), ta dùng thuốc thử là
A. dung dịch NaCl. **B.** kim loại Na. **C.** quỳ tím. **D.** nước brom.

Câu 21: Tên gọi của polime có công thức $(-CH_2-CH_2-)_n$ là
A. polimetyl metacrylat. **B.** polivinyl clorua.
C. polietilen. **D.** polistiren.

Câu 22: Este etyl fomiat có công thức là
A. $HCOOCH=CH_2$. **B.** $HCOOCH_3$. **C.** $HCOOC_2H_5$. **D.** CH_3COOCH_3.

Câu 23: Chất thuộc loại đisaccarit là
A. glucozơ. **B.** fructozơ. **C.** xenlulozơ. **D.** saccarozơ.

Câu 24: Axit axetic (CH_3COOH) **không** phản ứng với
A. Na_2CO_3. **B.** NaOH. **C.** CaO. **D.** Na_2SO_4.

Câu 25: Hai dung dịch đều phản ứng được với kim loại Fe là
A. $CuSO_4$ và $ZnCl_2$. **B.** HCl và $AlCl_3$. **C.** $ZnCl_2$ và $FeCl_3$. **D.** $CuSO_4$ và HCl.

Câu 26: Oxi hoá CH_3CH_2OH bằng CuO đun nóng, thu được anđehit có công thức là
A. CH_3CHO. **B.** CH_3CH_2CHO. **C.** HCHO. **D.** $CH_2=CHCHO$.

Câu 27: Để làm mềm nước cứng vĩnh cửu, ta dùng dung dịch
A. HCl. **B.** Na_2CO_3. **C.** $Ca(NO_3)_2$. **D.** NaCl.

Câu 28: Hai kim loại Al và Cu đều phản ứng được với dung dịch
A. HNO_3 loãng. **B.** NaOH loãng. **C.** H_2SO_4 loãng. **D.** NaCl loãng.

Câu 29: Cho m gam kim loại Al tác dụng với một lượng dư dung dịch NaOH, thu được 3,36 lít khí H_2 (ở đktc). Giá trị của m là (Cho H = 1, O = 16, Na = 23, Al = 27)
A. 10,8. **B.** 2,7. **C.** 8,1. **D.** 5,4.

Câu 30: Đun nóng este $HCOOCH_3$ với một lượng vừa đủ dung dịch NaOH, sản phẩm thu được là
A. CH_3COONa và CH_3OH. **B.** HCOONa và CH_3OH.
C. HCOONa và C_2H_5OH. **D.** CH_3COONa và C_2H_5OH.

Câu 31: Chất phản ứng được với Ag_2O trong dung dịch NH_3, đun nóng tạo ra kim loại Ag là
A. CH_3COOH. **B.** CH_3CHO. **C.** CH_3NH_2. **D.** CH_3CH_2OH.

Câu 32: Kim loại Al **không** phản ứng với dung dịch
A. H_2SO_4 đặc, nguội. **B.** NaOH. **C.** $Cu(NO_3)_2$. **D.** HCl.

Câu 33: Chất tham gia phản ứng trùng hợp tạo ra polime là
A. $CH_3-CH_2-CH_3$. **B.** CH_3-CH_3. **C.** $CH_2=CH-CH_3$. **D.** CH_3-CH_2-Cl.

Câu 34: Hai kim loại đều phản ứng với dung dịch $Cu(NO_3)_2$ giải phóng kim loại Cu là
A. Fe và Au. **B.** Al và Fe. **C.** Al và Ag. **D.** Fe và Ag.

Câu 35: Chất có tính oxi hoá nhưng **không** có tính khử là
A. $FeCl_2$. **B.** Fe_2O_3. **C.** FeO. **D.** Fe.

Câu 36: Cho phản ứng: $aAl + bHNO_3 \rightarrow cAl(NO_3)_3 + dNO + eH_2O$.

Hệ số a, b, c, d, e là các số nguyên, tối giản. Tổng (a + b) bằng

A. 5. **B.** 7. **C.** 4. **D.** 6.

Câu 37: Cho các kim loại: Na, Mg, Fe, Al; kim loại có tính khử mạnh nhất là

A. Na. **B.** Al. **C.** Fe. **D.** Mg.

Câu 38: Chất phản ứng được với dung dịch NaOH tạo kết tủa là

A. $BaCl_2$. **B.** KNO_3. **C.** $FeCl_3$. **D.** K_2SO_4.

Câu 39: Số electron lớp ngoài cùng của các nguyên tử kim loại thuộc phân nhóm chính nhóm II là

A. 3. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 1.

Câu 40: Để phân biệt dung dịch $AlCl_3$ và dung dịch KCl ta dùng dung dịch

A. HCl. **B.** H_2SO_4. **C.** NaOH. **D.** $NaNO_3$.

---------- HẾT ----------